



UBND Xã Phú Lương

Mẫu biểu số 54

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP 9 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: 562 /TB-UBND, ngày 08 /10/2026 của UBND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước 9 tháng so (%)	
			Quý III	Lũy kế 9 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	70.705	49.489	113.151	160,0%	179%
I	Thu nội địa	70.705	49.489	113.151	160,0%	179%
II	Thu từ dầu thô			0		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			0		
IV	Thu viện trợ			0		
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	372.973	110.197	432.842	116,1%	123%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	60.045	39.689	92.851	154,6%	2899%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	312.928	70.057	302.674	96,7%	88%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	190.398	31.156	128.086	67,3%	325%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	122.530	38.901	174.588	142,5%	57%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư		251	251		45%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			36.866		1730%
VI	Thu các khoản huy động đóng góp		200	200		24%
C	TỔNG CHI NSDP	372.973	117.994	291.515	78,2%	185%
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	372.973	117.038	290.559	77,9%	184%
1	Chi đầu tư phát triển	21.125	36.581	66.959	317,0%	356%
2	Chi thường xuyên	345.626	80.457	223.600	64,7%	161%
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN	6.222				
8	Các nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP			0		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0		
IV	Chi nộp NS cấp trên		956	956		



UBND xã Phú Lương

Mẫu biểu số 55

QUỐC THỰC HIỆN THU NSNN 9 THÁNG NĂM 2026

Kèm theo Thông báo số: 562 /TB-UBND, ngày 08 /10/2026 của UBND xã)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước 9 tháng so (%)	
			Quý III	Lũy kế 9 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	70.705	49.489	113.151	160,0%	177%
I	Thu nội địa	70.705	49.289	112.951	159,7%	179%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	430	45	125	29,1%	331%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	11.210	3.517	13.195	117,7%	387%
4	Thuế thu nhập cá nhân	7.590	1.665	4.738	62,4%	83%
5	Thuế bảo vệ môi trường					#DIV/0!
6	Các loại phí, lệ phí	15.340	5.073	13.789	89,9%	318%
	<i>Trở: Lệ phí trước bạ</i>	<i>11.720</i>	<i>4.896</i>	<i>12.229</i>	<i>104,3%</i>	<i>337%</i>
7	Các khoản thu về nhà, đất	31.885	37.580	78.767	247,0%	160%
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>					
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	185	121	736	397,8%	389%
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	6.700	75	8.957	133,7%	600%
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	25.000	37.384	69.074	276,3%	146%
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển			65		
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước	0				
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>					
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>					
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	350		11	3,1%	28%
14	Thu khác ngân sách	3.900	1.409	2.261	58,0%	415%
II	Thu từ dầu thô					

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước 9 tháng so (%)	
			Quý III	Lũy kế 9 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4	5
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					
7	Thuế khác					
IV	Thu viện trợ					
V	Thu các khoản huy động đóng góp		200	200		24,2%
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác					
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	60.045	39.689	92.851	154,6%	



UBND xã Phú Lương

Mẫu biểu số 56.1

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN 9 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: 562 /TB-UBND, ngày 08 /10/2026 của UBND xã)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước 9 tháng so (%)	
			Quý III	Lũy kế 9 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSDP	372.973	117.038	290.559	77,9%	184%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	372.973	117.038	290.559	77,9%	184%
I	Chi đầu tư phát triển	21.125	36.581	66.959	317,0%	356%
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	21.125	36.581	66.959	317,0%	356%
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi thường xuyên	345.626	80.457	223.600	64,7%	161%
	<i>Trong đó:</i>					
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	173.534	49.045	139.909	80,6%	322%
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	1.444	700,000	809,000	56,0%	
IV	Chi cho vay					
V	Chi viện trợ					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	6.222				
VIII	Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế					
IX	Các nhiệm vụ chi khác					

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước 9 tháng so (%)	
			Quý III	Lũy kế 9 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	0	0			
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách					
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
9 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: 562 /TB-UBND, ngày08 /10/2026 của UBND xã)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự phòng ngân sách địa phương		
		Dự toán HĐND quyết định	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại
A	B	1	2	3=1-2
	Tổng số	6.222	2.507,78	3.714,22
1	Chi đầu tư phát triển			
2	Chi thường xuyên	6.222	2.507,78	3.714,22